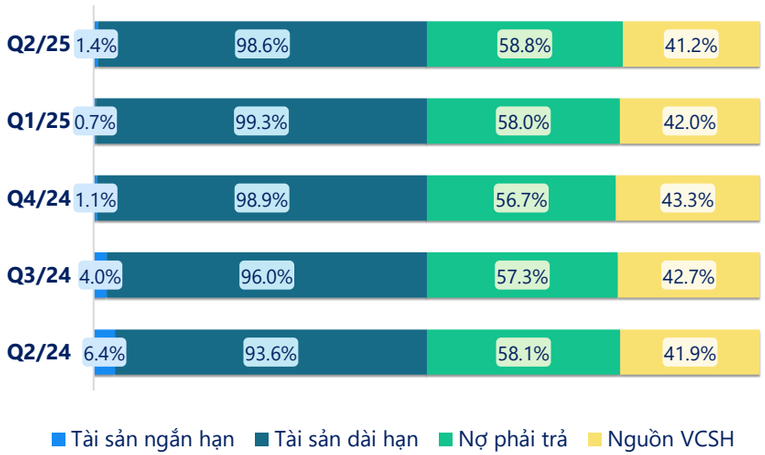
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (UPCOM: SDD)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,100
SL cổ phiếu LH	16,007,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,240
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
P/E	-1.8
EPS	-683

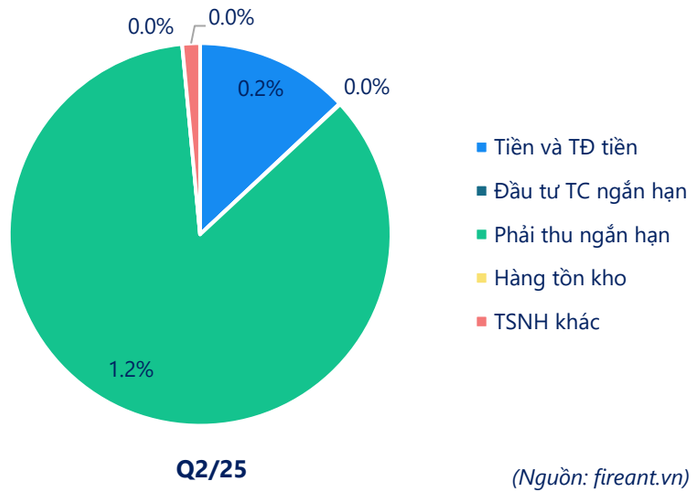
	YTD	1T	3T	6T
SDD	-25.0%	0.0%	-20.0%	-14.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



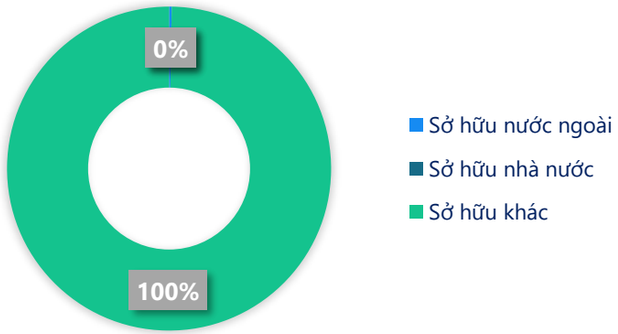
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



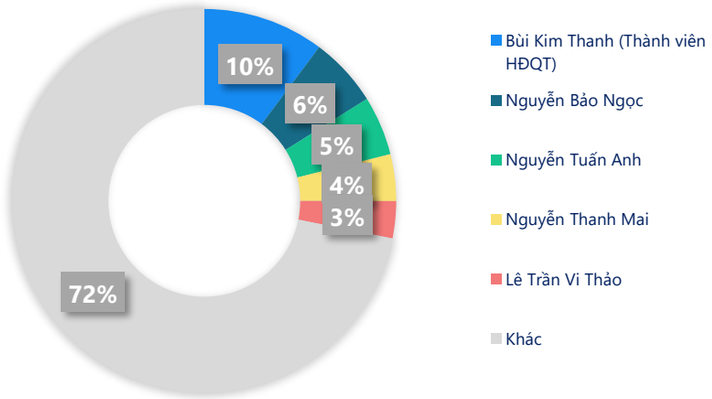
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



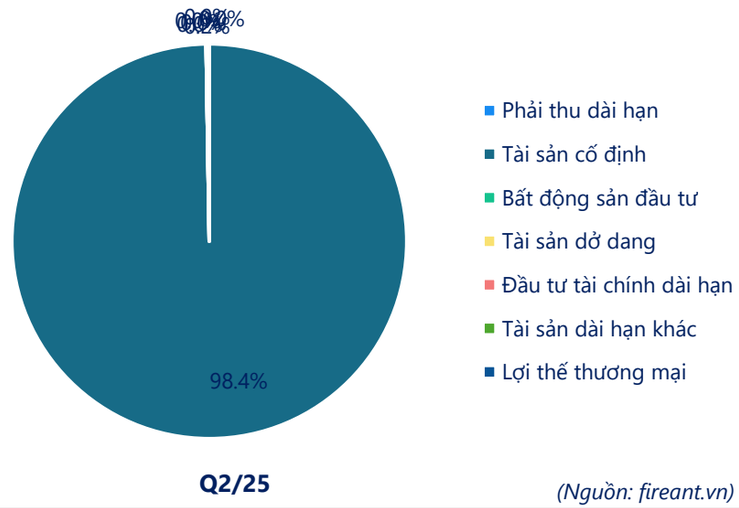
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

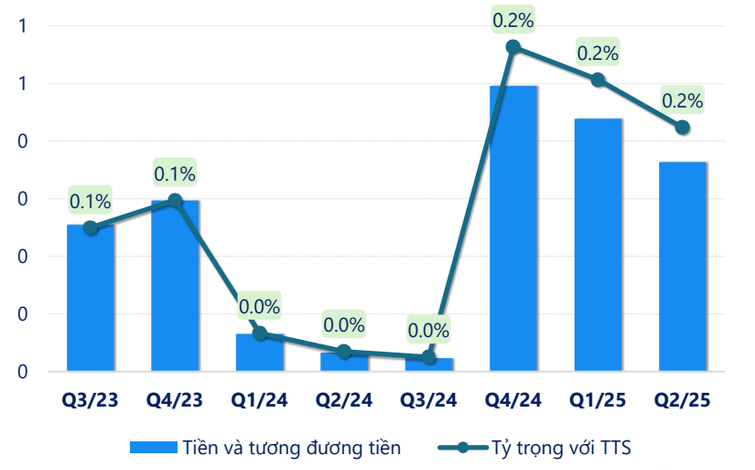


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

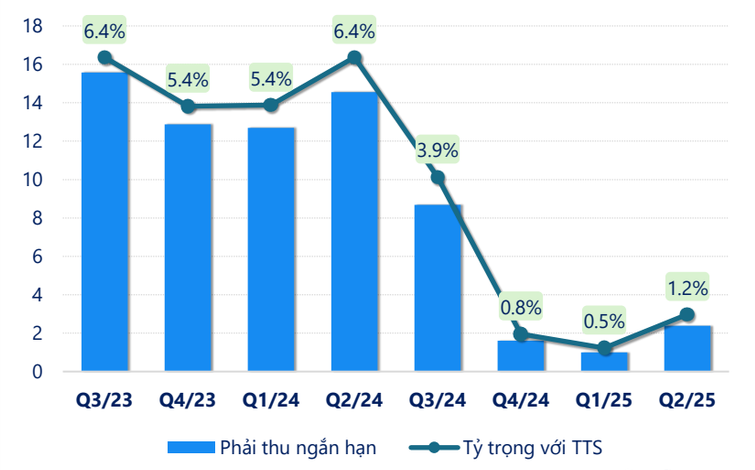
CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (UPCOM: SDD)

Tiền và tương đương tiền



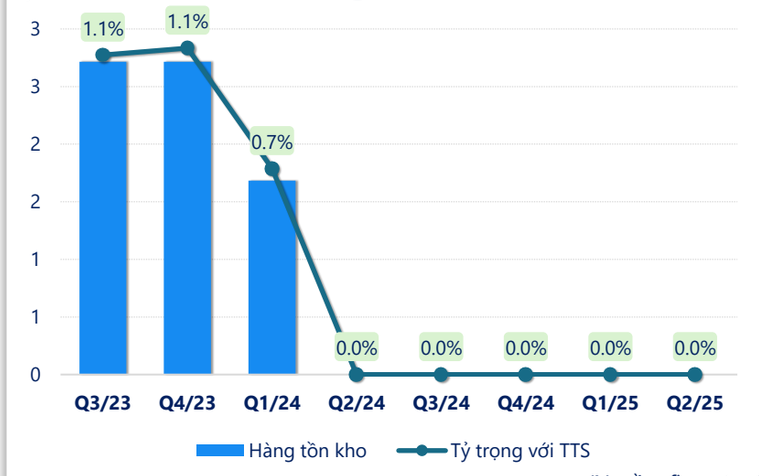
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



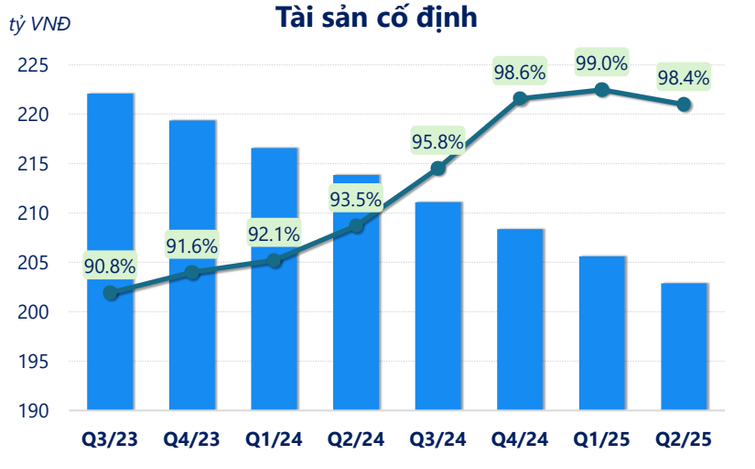
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



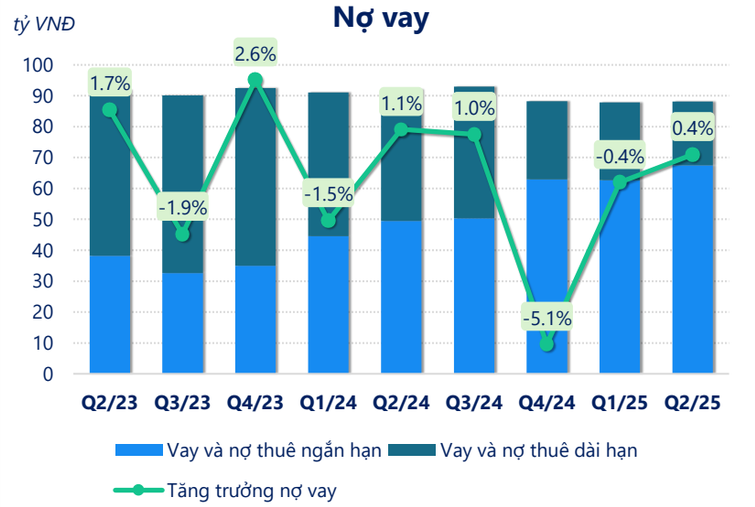
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



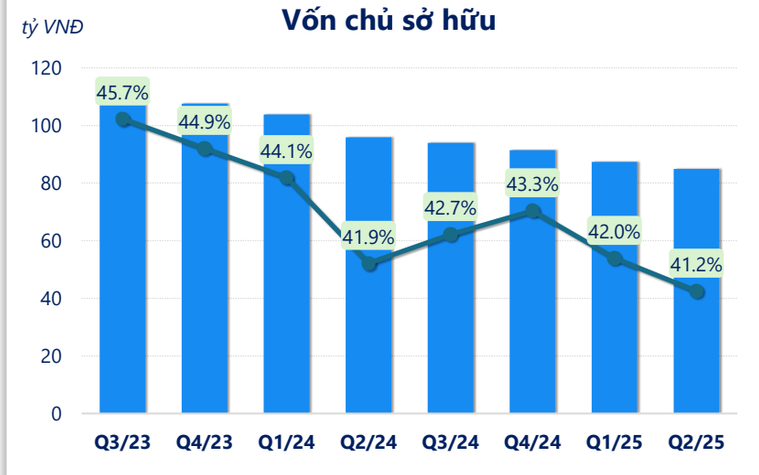
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

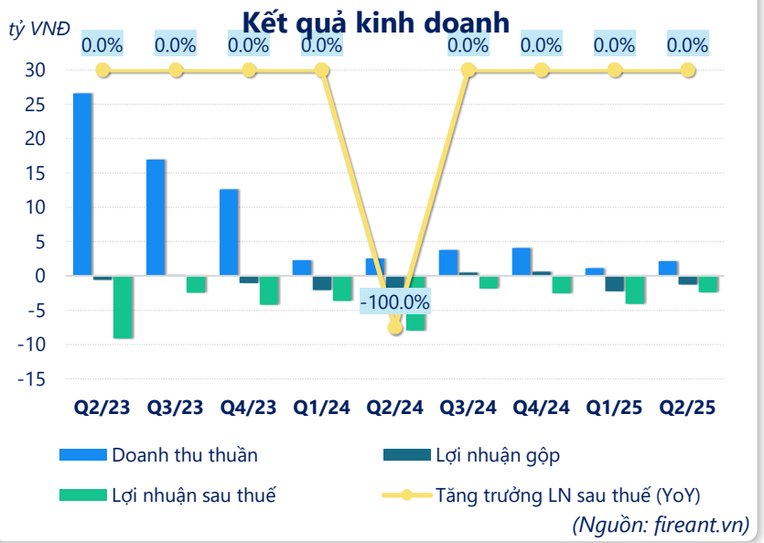


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

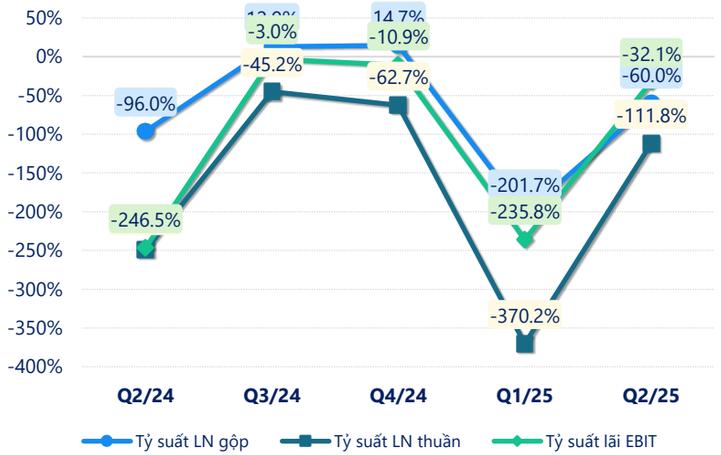
CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (UPCOM: SDD)

Kết quả kinh doanh



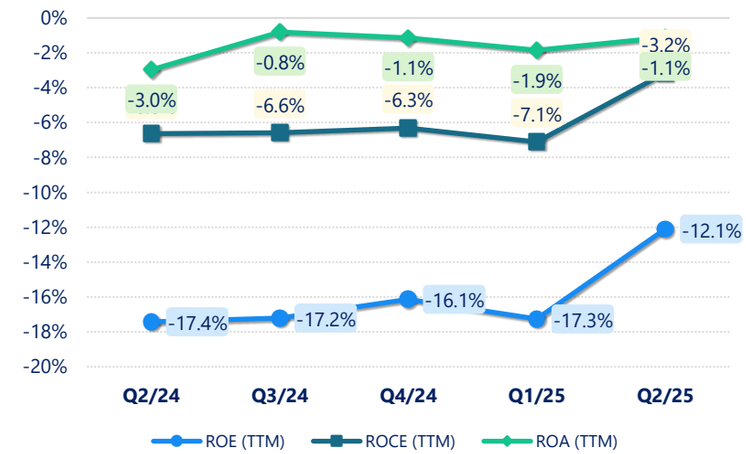
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



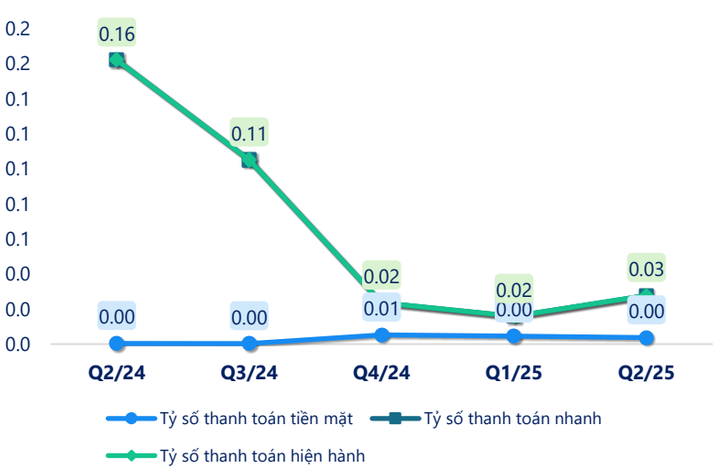
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



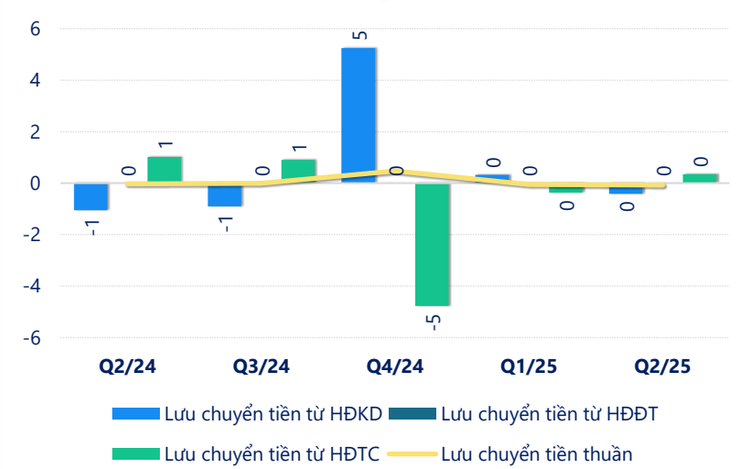
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (UPCOM: SDD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**206**	**211**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	2.80	2.23	25.5%
Tiền và tương đương tiền	0.36	0.50	-26.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	2.39	1.61	48.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.12	-64.3%
Tài sản dài hạn	**203**	**209**	**-2.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	203	208	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.51**	**0.66**	**-21.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	121	120	1.2%
Nợ ngắn hạn	**101**	**94.6**	**6.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.4	63.0	7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.5	11.9	-12.1%
Nợ dài hạn	20.7	25.2	-17.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.7	25.2	-17.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**84.9**	**91.4**	**-7.1%**
Vốn chủ sở hữu	**84.9**	**91.4**	**-7.1%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	2.53	3.76	4.08	1.11	2.13
Giá vốn hàng bán	4.96	3.27	3.48	3.34	3.41
Lợi nhuận gộp	-2.43	0.49	0.60	-2.23	-1.28
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	2.38	1.76	2.12	1.49	1.72
Chi phí lãi vay	1.72	1.76	2.12	1.49	1.72
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.49	0.42	1.04	0.38	-0.62
LN thuần từ HĐKD	-6.30	-1.70	-2.56	-4.10	-2.38
Lợi nhuận khác	-1.66	-0.18	0.00	0.00	-0.02
LN trước thuế	-7.96	-1.88	-2.56	-4.10	-2.40
Lợi nhuận sau thuế	-7.96	-1.88	-2.56	-4.10	-2.40
LNST của CĐ cty mẹ	-7.96	-1.88	-2.56	-4.10	-2.40

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.05	-0.91	5.25	0.32	-0.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.02	0.90	-4.78	-0.38	0.34
Tiền đầu kỳ	0.07	0.03	0.02	0.50	0.44
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.03**	**-0.01**	**0.47**	**-0.06**	**-0.08**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.03	0.02	0.50	0.44	0.36

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic